



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 12/FUJIYAVIETNAM/2025

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: CÔNG TY TNHH FUJIYA VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng N (iii), Tầng 12, Tòa nhà Sun Wah, Số 115, Đường Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 028 3821 5039

Fax:

Email: higashiuwatoko.yuki@fujiya-vn.com

Mã số doanh nghiệp: 0317464811

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: PETIT WORLD BÁNH BƠ KIỂU PHÁP

2. Thành phần: Đường, bột mì, dầu thực vật, bột hạnh nhân (11%), chất làm ẩm (INS 420(ii)), tinh bột biến tính (INS 1442), bơ (3%), bột nguyên trứng, gluten lúa mì, sữa bột nguyên chất, chất tạo xốp (INS 500(ii), INS 450(i)), chất nhũ hoá (INS 477, INS 471, INS 322(i)), hương liệu nhân tạo, chất ổn định (INS 415), muối, phẩm màu tổng hợp (INS 160a(i)).

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 12 tháng kể từ ngày sản xuất. Ngày sản xuất xem trên bao bì sản phẩm.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

Quy cách đóng gói: Đóng gói kín. **Khối lượng tịnh:** 36 g (4 gói x 9 g); 72 g (8 gói x 9 g).
Hoặc khối lượng tịnh khác và thể hiện rõ trên bao bì sản phẩm.

Chất liệu bao bì: Sản phẩm được đóng gói trong bao bì PP, PET (lớp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm). Bao bì cam kết đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của Bộ Y Tế.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

Sản xuất tại: CÔNG TY TNHH FUJIYA VIỆT NAM – CHI NHÁNH LONG AN

Địa chỉ: Lô F-1-1, Góc đường D5 và N4, Khu công nghiệp Hựu Thạnh, Xã Đức Hoà, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Xuất xứ: Việt Nam

Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: 131/GCNATTP-SCT. **Ngày cấp:** 16/10/2025. **Nơi cấp:** Sở Công Thương Tỉnh Tây Ninh.

III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- QCVN 8-3:2012/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.
- QCVN 8-2:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.
- QCVN 8-1:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.
- Tiêu chuẩn sản phẩm số: 12/FUJIYAVIETNAM/2025 và 12.1/FUJIYAVIETNAM/2025 (đính kèm).

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 11 năm 2025

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



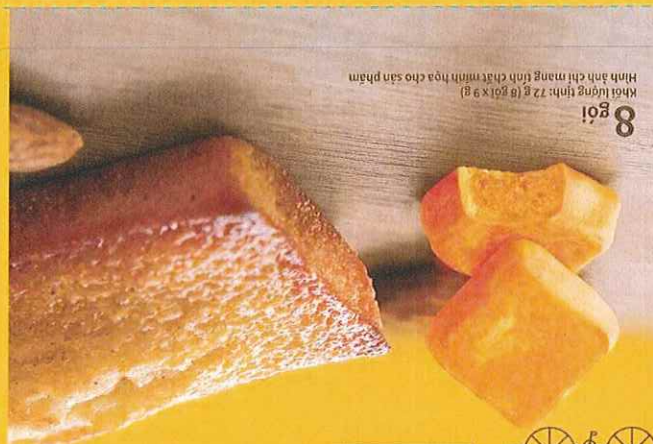
YUKI HIGASHIUWATOKO

Tổng Giám đốc



NHÃN CHÍNH SẢN PHẨM

Quy cách – Khối lượng tịnh: 72 g (8 gói x 9 g)



Hình ảnh chỉ mang tính chất minh họa cho sản phẩm

8 gói



Bánh bơ kiểu Pháp



Bánh bơ kiểu Pháp

VỊ NGON THẾ GIỚI
GÓI GỌN TRONG TÙNG MIẾNG NHỎ
Lấy cảm hứng từ món tráng miệng Financier – chiếc bánh bơ Pháp trứ danh, Bánh bơ kiểu Pháp nổi bật với kết cấu mềm tan, ngọt ngào, hòa quyện cùng vị bơ thơm lừng và bột hạnh nhân, chiếc bánh mang lại trải nghiệm sang trọng, đậm chất Pháp trong từng miếng nhỏ.

PETIT WORLD BÁNH BƠ KIỂU PHÁP

Thành phần: Đường, bột mì, dầu thực vật, bột hạnh nhân (11%), chất làm ẩm (INS 420(ii)), tinh bột biến tính (INS 1442), bơ (3%), bột nguyên trứng, gluten lúa mì, sữa bột nguyên chất, chất tạo xốp (INS 500(ii), INS 450(ii)), chất nhũ hóa (INS 477, INS 471, INS 322(ii)), hương liệu nhân tạo, chất ổn định (INS 415), muối, phẩm màu tổng hợp (INS 160a(ii)). **Khối lượng tịnh: 72 g (8 gói x 9 g).** **NSX:** Được in trên bao bì sản phẩm. **HSD:** 12 tháng kể từ NSX. **Hướng dẫn sử dụng:** Sau khi mở bao bì, dùng càng sớm càng tốt. Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng mặt trời, nhiệt độ cao và độ ẩm cao. **Thông tin cảnh báo:** Không nên sử dụng sản phẩm khi hết hạn sử dụng. Thành phần sản phẩm có chứa lúa mì, sữa, trứng, đậu nành và hạnh nhân. **Sản phẩm của:** CÔNG TY TNHH FUJIYA VIỆT NAM. **Địa chỉ:** Phòng N(iii), Tầng 12, Tòa nhà Sun Wah, Số 115, Đường Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. **Điện thoại:** 028 3821 5039. **Sản xuất tại:** CÔNG TY TNHH FUJIYA VIỆT NAM - CHI NHÁNH LONG AN. **Địa chỉ:** Lô F-1-1, Góc đường D5 và N4, Khu công nghiệp Hựu Thạnh, Xã Đức Hòa, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. **Xuất xứ:** Việt Nam. **Số tự công bố:** 12/FUJIYAVIETNAM/2025.

HSD: 12 tháng kể từ NSX

NSX:



8 936235 1442020

Web Site

FVC Fanpage



Website: <http://www.fujiyavietnam.vn>

THÔNG TIN DINH DƯỠNG

Thành phần dinh dưỡng	Trên 100 g	% giá trị dinh dưỡng định chuẩn
Năng lượng	439 kcal	22%
Chất đạm	7,9 g	16%
Carbohydrat	43,9 g	14%
Đường tổng số	22,3 g	
Chất béo	25,8 g	46%
Chất béo bão hòa	9,2 g	46%
Natri	244 mg	12%

% giá trị dinh dưỡng tham chiếu là tỷ lệ đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng hằng ngày (đối với khẩu phần 2000 kcal) của một thành phần dinh dưỡng có trong 100 g hoặc 100 ml thực phẩm.



CÔNG TY TNHH FUJIYA VIỆT NAM	TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM	Số: 12/FUJIYAVIETNAM/2025
	TÊN SẢN PHẨM PETIT WORLD BÁNH BƠ KIỂU PHÁP	Ngày có hiệu lực: 24/10/2025

(Đính kèm hồ sơ tự công bố số: 12/FUJIYAVIETNAM/2025)

1. Thông tin sản phẩm

Thành phần:	Đường, bột mì, dầu thực vật, bột hạnh nhân (11%), chất làm ẩm (INS 420(ii)), tinh bột biến tính (INS 1442), bơ (3%), bột nguyên trứng, gluten lúa mì, sữa bột nguyên chất, chất tạo xốp (INS 500(ii), INS 450(i)), chất nhũ hoá (INS 477, INS 471, INS 322(i)), hương liệu nhân tạo, chất ổn định (INS 415), muối, phẩm màu tổng hợp (INS 160a(i)).
Khối lượng tịnh:	36 g (4 gói x 9 g); 72 g (8 gói x 9 g). Hoặc khối lượng tịnh khác và thể hiện rõ trên bao bì sản phẩm.
Thời hạn sử dụng:	12 tháng kể từ ngày sản xuất.
Sản xuất tại	CÔNG TY TNHH FUJIYA VIỆT NAM – CHI NHÁNH LONG AN Địa chỉ: Lô F-1-1, Góc đường D5 và N4, Khu công nghiệp Hựu Thạnh, Xã Đức Hoà, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

2. Giới hạn các chỉ tiêu an toàn

2.1 Chỉ tiêu độc tố vi nấm (Tham chiếu QCVN 8-1:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm).

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn tối đa
1	Aflatoxin B1	µg/kg	2,0
2	Aflatoxin tổng số	µg/kg	4,0
3	Aflatoxin M1	µg/kg	0,5
4	Ochratoxin A	µg/kg	3,0
5	Deoxynivalenol	µg/kg	500,0
6	Zearalenone	µg/kg	50,0

2.2 Chỉ tiêu kim loại nặng (Tham chiếu QCVN 8-2:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm)

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn tối đa
1	Cadmi (Cd)	mg/kg	0,2
2	Chì (Pb)	mg/kg	0,2



2.3 Chỉ tiêu vi sinh vật:

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn tối đa	
1	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	CFU/g	10 ⁴	
2	<i>Coliforms</i>	CFU/g	10,0	
3	<i>Escherichia coli</i>	CFU/g	10,0	
4	<i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/g	10,0	
5	<i>Clostridium perfringens</i>	CFU/g	10,0	
6	<i>Bacillus cereus</i>	CFU/g	10,0	
7	Tổng số nấm men nấm mốc	CFU/g	10 ²	
8	<i>Enterobacteriaceae</i> (*)	CFU/g	m	M
			10 ¹	10 ²
9	<i>Salmonella</i> (*)	/25g	Không phát hiện	

(*) Tham chiếu QCVN 8-3:2012/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.

m: giới hạn dưới, nếu trong n mẫu kiểm nghiệm tất cả các kết quả không vượt quá giá trị m là đạt.

M: giới hạn trên, nếu trong n mẫu kiểm nghiệm chỉ 01 mẫu cho kết quả vượt quá giá trị M là không đạt.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



YUKI HIGASHIUWATOKO





Report N°: 0001175533

Page N° 1/5

Ho Chi Minh City, Date: November 13, 2025

TP. Hồ Chí Minh, Ngày: 13/11/2025

ANALYSIS REPORT

BÁO CÁO PHÂN TÍCH

JOB NO.: 2510A-6116

Đơn hàng: 2510A-6116

CLIENT'S NAME : FUJIYA VIETNAM CO., LTD
Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH FUJIYA VIỆT NAM

CLIENT'S ADDRESS : UNIT N (III), 12TH FLOOR, SUN WAH TOWER, 115 NGUYEN HUE STREET,
Địa chỉ : SAI GON WARD, HO CHI MINH CITY, VIETNAM
PHÒNG N(III), TẦNG 12, TÒA NHÀ SUN WAH, SỐ 115, ĐƯỜNG NGUYỄN HUỆ,
PHƯỜNG SÀI GÒN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM

SAMPLE INFORMATION:

THÔNG TIN MẪU

Sampled/ Submitted by : Client
Được lấy/ gửi bởi : Khách hàng
Client's reference : PETIT WORLD BÁNH BƠ KIỂU PHÁP
Chú thích của khách hàng
Sampling date : 28/10/2025

The above information is submitted and identified by the client/applicant.
Các thông tin trên được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng/người yêu cầu.

Sample description : Food (approx. gr. wt. 0.7kg) in aluminium containers
Mô tả mẫu : Thực phẩm (khoảng 0.7kg bao gồm bao bì) chứa trong vật chứa bằng nhôm

Sample ID : 2510A-6116.001
Mã số mẫu

Date sample(s) received : October 28, 2025
Ngày nhận mẫu : 28/10/2025

Testing period : October 28, 2025 - November 03, 2025
Thời gian thử nghiệm : 28/10/2025 - 03/11/2025

Test(s) requested : As applicant's requirement
Yêu cầu thử nghiệm : Theo yêu cầu của khách hàng

Test result(s) : Please refer to the next page(s)
Kết quả kiểm nghiệm : Vui lòng tham khảo trang sau

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn



Report N°: 0001175533

Page N° 2/5

TEST RESULT(S)

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
1. Total Plate Count (Mesophilic aerobic microorganism) <i>Tổng số vi sinh vật hiếu khí</i>	ISO 4833-1:2013/ Amd 1:2022	1.7x10 ²	-	10	cfu/g	
2. Total Coliforms <i>Coliform tổng</i>	ISO 4832:2006	<10	-	10	cfu/g	
3. Clostridium perfringens <i>Clostridium perfringens</i>	ISO 15213-2:2023 ^(*)	<10	-	10	cfu/g	
4. E. coli <i>E. coli</i>	ISO 16649-2:2001	<10	-	10	cfu/g	
5. Enterobacteriaceae <i>Enterobacteriaceae</i>	ISO 21528-2:2017	<10	-	10	cfu/g	
6. Salmonella spp. <i>Salmonella spp.</i>	TCVN 13370:2021 (IRIS Salmonella method)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.8	-	cfu/25g	
7. Staphylococcus aureus <i>Staphylococcus aureus</i>	AOAC 2003.07	<10	-	10	cfu/g	
8. Total Yeast and Mold <i>Tổng nấm men và nấm mốc</i>	TCVN 13369:2021 (Symphony agar method)	<10	-	10	cfu/g	
9. Crude protein <i>Đạm thô</i>	ISO 1871:2009	7.93	0.03	0.1	g/100g	N x 6.25
10. Carbohydrate (not including dietary fiber) <i>Carbohydrat (không bao gồm xơ)</i>	AOAC 2020.07	43.91	0.05	0.18	g/100g	not incl. polyols & Note (2)
11. Energy (Viet Nam (VN) market) <i>Năng lượng (Thị trường Việt Nam)</i>	FAO Food and Nutrition Paper 77 (2003) ^(*)	439	-	-	kcal/100g	
12. Total sugars (as glucose) <i>Đường tổng (quy về glucoza)</i>	LFOD-TST-SOP-8126 (Luff-Schoorl method) ^(*)	22.31	0.15	0.5	g/100g	
13. Total fat (sum of fatty acids, expressed as triglycerides) <i>Béo tổng (tổng của các axit béo, quy về triglycerides)</i>	LFOD-TST-SOP-8444 (Ref. ISO 16958:2015)	25.7877	0.0001	0.0003	g/100g	
14. Saturated fatty acids (SFA) <i>Hàm lượng axit béo bão hòa (SFA)</i>	LFOD-TST-SOP-8444 (Ref. ISO 16958:2015)	9.2164	0.0001	0.0003	g/100g	
15. Aflatoxin M1 <i>Aflatoxin M1</i>	LFOD-TST-SOP-8427	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.003	0.01	µg/kg	

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn



Report N°: 0001175533

Page N° 3/5

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
16. Aflatoxin (sum of B1, B2, G1, and G2) Aflatoxin (tổng của B1, B2, G1 và G2)	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected Không phát hiện	_(a)	_(a)	µg/kg	
17. Aflatoxin B1 Aflatoxin B1	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected Không phát hiện	0.3	1	µg/kg	
18. Aflatoxin B2 Aflatoxin B2	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected Không phát hiện	0.3	1	µg/kg	
19. Aflatoxin G1 Aflatoxin G1	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected Không phát hiện	0.3	1	µg/kg	
20. Aflatoxin G2 Aflatoxin G2	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected Không phát hiện	0.3	1	µg/kg	
21. Ochratoxin A Ochratoxin A	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected Không phát hiện	0.3	1	µg/kg	
22. Deoxynivalenol (Vomitoxin) Deoxynivalenol (Vomitoxin)	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected Không phát hiện	3	10	µg/kg	
23. Zearalenone Zearalenone	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected Không phát hiện	1	3	µg/kg	
24. Sodium (Na) Natri	AOAC 2011.14	244	0.5	1	mg/100g	
25. Cadmium (Cd) Cadimi	AOAC 2013.06	Not Detected Không phát hiện	0.005	0.01	mg/kg	
26. Lead (Pb) Chì	AOAC 2013.06	Not Detected Không phát hiện	0.005	0.01	mg/kg	

Note/Ghi chú:

- All methods were accredited with ISO 17025 by BoA or AOAC (without or with a triangle symbol (Δ) after the methods, respectively), except for the methods/analytes marked with an asterisk (*).
Tất cả phương pháp được công nhận ISO 17025 bởi BoA hoặc AOAC (không có hoặc có kí hiệu hình tam giác (Δ) tương ứng ngay sau phương pháp), ngoại trừ những phương pháp/chỉ tiêu được đánh dấu một sao (*).
- All methods were performed by SGS Vietnam Ltd (the ones marked with the superscript number one (¹) were performed by SGS Can Tho Lab), except for the ones that were done by subcontractors (their names were mentioned in the parentheses after the method) and marked with two asterisks (**) after the analyte name.
Tất cả phương pháp thử được thực hiện bởi Công ty SGS Việt Nam TNHH (phương pháp được đánh dấu với chữ số một bên trên (¹) được thực hiện bởi PTN SGS Cần Thơ), trừ các phương pháp được thực hiện bởi nhà thầu phụ (tên nhà thầu phụ được đề cập trong ngoặc đơn ngay sau phương pháp) và được đánh dấu hai sao (**) sau tên chỉ tiêu.
- All methods (e.g.: AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, SGS Laboratory developed method...) not stated with the published year were on the latest version at the time the tests were conducted.
Tất cả các phương pháp (như AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, phương pháp thử nội bộ...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Testing time of all analytes was stated in the "Testing Period" (page 1) unless specified separately.
Thời gian thử nghiệm của tất cả chỉ tiêu phân tích được đề cập tại "Thời gian thử nghiệm" (trang 1) trừ khi được chỉ rõ riêng.

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn



Report N°: 0001175533

Page N° 4/5

- (2) Including digestible starch, maltodextrins, isomalto-oligosaccharides, isomaltose, sucrose, lactose, glucose, fructose, galactose, turanose, isomaltulose, arabinose and 40 % of lactulose. It does not include polyols, melibiose, rhamnose, xylose, fucose, mannose, ribose, trehalose, cellobiose, tagatose and allulose.
(2) Bao gồm tinh bột tiêu hóa, maltodextrins, isomalto-oligosaccharides, isomaltose, sucrose, lactose, glucose, fructose, galactose, turanose, isomaltulose, arabinose và 40 % lactulose. Không bao gồm polyols, melibiose, rhamnose, xylose, fucose, mannose, ribose, trehalose, cellobiose, tagatose và allulose.

- (VN) Carbohydrate (not including dietary fiber) factor: 4 kcal/g, Fat factor: 9 kcal/g, Protein factor: 4 kcal/g; 1 kcal = 4.184 kJ (Source: FAO - Food and Nutrition paper 77 (2003)).
(VN) Hệ số của carbohydrate (không bao gồm xơ): 4 kcal/g, hệ số của chất béo: 9 kcal/g, hệ số của chất đạm: 4 kcal/g; 1 kcal = 4.184 kJ (Nguồn: FAO – Thực phẩm và Dinh dưỡng số 77 (2003)).

- LOD = Limit of Detection. LOD is referred to the estimated Level of Detection at 50% of probability of detection (eLOD50) when applied to the qualitative microbiological analytes, Probability of Detection (POD) when applied to qualitative chemical analytes, or Probability of Identification (POI) when applied to identification analytes. The result of the analyte with the concentration below or equal to LOD is reported as Not Detected.
LOD = Giới hạn phát hiện. LOD ứng với mức phát hiện ước lượng mà 50% các phép thử nghiệm cho kết quả dương tính (eLOD50) khi áp dụng cho chỉ tiêu vi sinh định tính, khả năng phát hiện (POD) khi áp dụng cho chỉ tiêu hóa định tính hoặc khả năng định danh (POI) khi áp dụng cho chỉ tiêu nhận danh. Kết quả chất phân tích nhỏ hơn hoặc bằng LOD được báo cáo là Không phát hiện.

LOQ = Limit of Quantification. When the chemical analyte is detected but its concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is reported as <LOQ. If the quantifiable result was calculated from individual analytes, it was done using unrounded single values without the ones below LOQ, or it was expressed as less than the sum of the individual LOQs of detected analytes when the concentration of all detected analytes was <LOQ. For microbiological analytes, according to the plate count testing method with the initial dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <10 cfu/g (or <10 cfu/mL) if 1 mL of the diluted solution was incubated or <1 cfu/g (or <1 cfu/mL) if 10 mL of the diluted solution was incubated, <100 cfu/g (or <100 cfu/mL) for samples with further dilution of 10, <1 cfu/mL for pipettable samples without dilution, <10 cfu/sample (or <10 cfu/swab) for hygiene environment samples that are required to report on whole tested samples, or <10 cfu/area for hygiene environment samples that are required to report on specific area; according to the membrane filter method without further dilution, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <1 cfu per sample volume tested; according to MPN technique if there were no suspected reactions after required incubation period, the result was negative and reported as 0 MPN/g (or 0 MPN/mL) for samples without further dilution (i.e. sample amount of 1 g (or 1 mL) in the series of the highest concentration tubes), 0 MPN/0.1g (or 0 MPN/0.1mL) for samples with further dilution of 10 (i.e. sample amount of 0.1 g (or 0.1 mL) in the series of the highest concentration tubes), or <1.8 MPN/100mL for water samples (i.e. sample amount of 10 mL in the series of the highest concentration tubes).

LOQ = Giới hạn định lượng. Khi chất phân tích hóa học được phát hiện nhưng nồng độ nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ), thì kết quả được thể hiện là <LOQ. Nếu kết quả có thể định lượng được tính từ các chất phân tích riêng lẻ, nó được thực hiện từ các giá trị đơn lẻ chưa được làm tròn và không bao gồm các giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng, hoặc được biểu thị dưới dạng nhỏ hơn tổng của các LOQ riêng lẻ của các chất phân tích phát hiện khi nồng độ tất cả các chất phát hiện đều <LOQ. Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, theo phương pháp thử nghiệm đổ đĩa với hệ số pha loãng ban đầu là 10, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <10 cfu/g (hoặc <10 cfu/mL) nếu 1 mL dịch pha loãng đã được ủ hoặc <1 cfu/g (hoặc <1 cfu/mL) nếu 10 mL dịch pha loãng mẫu được ủ, <100 cfu/g (hoặc <100 cfu/mL) đối với mẫu pha loãng thêm 10 lần, <1 cfu/mL đối với mẫu có thể rút được mà không pha loãng, <10 cfu/mẫu (hoặc <10 cfu/swab) đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên toàn bộ mẫu được kiểm, hoặc <10 cfu/diện tích đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên diện tích cụ thể; theo phương pháp lọc mà không pha loãng thêm, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <1 cfu/thể tích mẫu được kiểm; theo kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất, nếu không có bất kỳ phản ứng nào nghi ngờ sau khoảng thời gian ủ qui định, kết quả là âm tính và báo cáo được thể hiện là 0 MPN/g (hoặc 0 MPN/mL) với mẫu không pha loãng thêm (tương ứng với hàm lượng mẫu 1 g (hoặc 1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất), 0 MPN/0.1g (hoặc 0 MPN/0.1mL) với mẫu đã được pha loãng 10 lần (tương ứng với hàm lượng mẫu 0.1 g (hoặc 0.1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất) hoặc <1.8 MPN/100mL với nền mẫu nước (tương ứng với hàm lượng mẫu 10 mL ở dãy ống có nồng độ cao nhất).

_(a) Refer to LOD/LOQ of the individual analytes that were used to calculate the sum analyte.

_(a) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng.

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0001175533

Page N° 5/5

PHOTO APPENDIX/PHỤ LỤC HÌNH ẢNH



REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE(S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 15 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu đã nhận tại phòng thí nghiệm và mẫu được lưu trữ trong vòng 15 ngày nếu không có thông báo đặc biệt khác

*** END OF THE REPORT ***

Your feedback helps us improve our service.
Please scan and rate us here



[Customer's feedback - Food Lab](#)



Võ Ngọc Ánh
Trưởng phòng Thử nghiệm Vi sinh
và Sinh học Phân tử

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

LFOD-QAM-F-2010-1 - 01 Jul, 2025

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0001175539

Page N° 1/3

Ho Chi Minh City, Date: November 13, 2025

TP. Hồ Chí Minh, Ngày: 13/11/2025

ANALYSIS REPORT

BÁO CÁO PHÂN TÍCH

JOB NO.: 02510A-6116

Đơn hàng: 02510A-6116

CLIENT'S NAME : FUJIYA VIETNAM CO., LTD
Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH FUJIYA VIỆT NAM

CLIENT'S ADDRESS : UNIT N (III), 12TH FLOOR, SUN WAH TOWER, 115 NGUYEN HUE STREET,
Địa chỉ : SAI GON WARD, HO CHI MINH CITY, VIETNAM
PHÒNG N(III), TẦNG 12, TÒA NHÀ SUN WAH, SỐ 115, ĐƯỜNG NGUYỄN HUỆ,
PHƯỜNG SÀI GÒN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM

SAMPLE INFORMATION:

THÔNG TIN MẪU

Sampled/ Submitted by : Client
Được lấy/ gửi bởi : Khách hàng

Client's reference : PETIT WORLD BÁNH BƠ KIỂU PHÁP
Chú thích của khách hàng :

The above information is submitted and identified by the client/applicant.
Các thông tin trên được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng/người yêu cầu.

Sample description : Food (approx. gr. wt. 0.7kg) in aluminium containers
Mô tả mẫu : Thực phẩm (khoảng 0.7kg bao gồm bao bì) chứa trong vật chứa bằng nhôm

Sample ID : 02510A-6116.001
Mã số mẫu :

Date sample(s) received : October 28, 2025
Ngày nhận mẫu : 28/10/2025

Testing period : November 06, 2025 - November 10, 2025
Thời gian thử nghiệm : 06/11/2025 - 10/11/2025

Test(s) requested : As applicant's requirement
Yêu cầu thử nghiệm : Theo yêu cầu của khách hàng

Test result(s) : Please refer to the next page(s)
Kết quả kiểm nghiệm : Vui lòng tham khảo trang sau

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn





Report N°: 0001175539

Page N° 2/3

TEST RESULT(S)

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
1. Bacillus cereus <i>Bacillus cereus</i>	AOAC 980.31	<10	-	10	cfu/g	

Note/Ghi chú:

- All methods were accredited with ISO 17025 by BoA or AOAC (without or with a triangle symbol (Δ) after the methods, respectively), except for the methods/analyses marked with an asterisk (*).

Tất cả phương pháp được công nhận ISO 17025 bởi BoA hoặc AOAC (không có hoặc có kí hiệu hình tam giác (Δ) tương ứng ngay sau phương pháp), ngoại trừ những phương pháp/chỉ tiêu được đánh dấu một sao (*).

- All methods were performed by SGS Vietnam Ltd (the ones marked with the superscript number one (¹) were performed by SGS Can Tho Lab), except for the ones that were done by subcontractors (their names were mentioned in the parentheses after the method) and marked with two asterisks (**) after the analyte name.

Tất cả phương pháp thử được thực hiện bởi Công ty SGS Việt Nam TNHH (phương pháp được đánh dấu với chữ số một bên trên (¹) được thực hiện bởi PTN SGS Cần Thơ), trừ các phương pháp được thực hiện bởi nhà thầu phụ (tên nhà thầu phụ được đề cập trong ngoặc đơn ngay sau phương pháp) và được đánh dấu hai sao (**) sau tên chỉ tiêu.

- All methods (e.g.: AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, SGS Laboratory developed method...) not stated with the published year were on the latest version at the time the tests were conducted.

Tất cả các phương pháp (như AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, phương pháp thử nội bộ...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Testing time of all analytes was stated in the "Testing Period" (page 1) unless specified separately.

Thời gian thử nghiệm của tất cả chỉ tiêu phân tích được đề cập tại "Thời gian thử nghiệm" (trang 1) trừ khi được chỉ rõ riêng.

- LOD = Limit of Detection. LOD is referred to the estimated Level of Detection at 50% of probability of detection (eLOD50) when applied to the qualitative microbiological analytes, Probability of Detection (POD) when applied to qualitative chemical analytes, or Probability of Identification (POI) when applied to identification analytes. The result of the analyte with the concentration below or equal to LOD is reported as Not Detected.

LOD = Giới hạn phát hiện. LOD ứng với mức phát hiện ước lượng mà 50% các phép thử nghiệm cho kết quả dương tính (eLOD50) khi áp dụng cho chỉ tiêu vi sinh định tính, khả năng phát hiện (POD) khi áp dụng cho chỉ tiêu hóa định tính hoặc khả năng định danh (POI) khi áp dụng cho chỉ tiêu nhận danh. Kết quả chất phân tích nhỏ hơn hoặc bằng LOD được báo cáo là Không phát hiện.

LOQ = Limit of Quantification. When the chemical analyte is detected but its concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is reported as <LOQ. If the quantifiable result was calculated from individual analytes, it was done using unrounded single values without the ones below LOQ, or it was expressed as less than the sum of the individual LOQs of detected analytes when the concentration of all detected analytes was <LOQ. For microbiological analytes, according to the plate count testing method with the initial dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <10 cfu/g (or <10 cfu/mL) if 1 mL of the diluted solution was incubated or <1 cfu/g (or <1 cfu/mL) if 10 mL of the diluted solution was incubated, <100 cfu/g (or <100 cfu/mL) for samples with further dilution of 10, <1 cfu/mL for pipettable samples without dilution, <10 cfu/sample (or <10 cfu/swab) for hygiene environment samples that are required to report on whole tested samples, or <10 cfu/area for hygiene environment samples that are required to report on specific area; according to the membrane filter method without further dilution, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <1 cfu per sample volume tested; according to MPN technique if there were no suspected reactions after required incubation period, the result was negative and reported as 0 MPN/g (or 0 MPN/mL) for samples without further dilution (i.e. sample amount of 1 g (or 1 mL) in the series of the highest concentration tubes), 0 MPN/0.1g (or 0 MPN/0.1mL) for samples with further dilution of 10 (i.e. sample amount of 0.1 g (or 0.1 mL) in the series of the highest concentration tubes), or <1.8 MPN/100mL for water samples (i.e. sample amount of 10 mL in the series of the highest concentration tubes).

LOQ = Giới hạn định lượng. Khi chất phân tích hóa học được phát hiện nhưng nồng độ nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ), thì kết quả được thể hiện là <LOQ. Nếu kết quả có thể định lượng được tính từ các chất phân tích riêng lẻ, nó được thực hiện từ các giá trị đơn lẻ chưa được làm tròn và không bao gồm các giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng, hoặc được biểu thị dưới dạng nhỏ hơn tổng của các LOQ riêng lẻ của các chất phân tích phát hiện khi nồng độ tất cả các chất phát hiện đều <LOQ. Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, theo phương pháp thử nghiệm đổ đĩa với hệ số pha loãng ban đầu là 10, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <10 cfu/g (hoặc <10 cfu/mL) nếu 1 mL dịch pha loãng đã được ủ hoặc <1 cfu/g (hoặc <1 cfu/mL) nếu 10 mL dịch pha loãng mẫu được ủ, <100 cfu/g (hoặc <100 cfu/mL) đối với mẫu pha loãng thêm 10 lần, <1 cfu/mL đối với mẫu có thể rút được mà không pha loãng, <10 cfu/mẫu (hoặc <10 cfu/swab) đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên toàn bộ mẫu được kiểm, hoặc <10 cfu/diện tích đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên diện tích cụ thể; theo phương pháp lọc mà không pha loãng thêm, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <1 cfu/thể tích mẫu được kiểm; theo kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất, nếu không có bất kì phản ứng nào nghi ngờ sau khoảng thời gian ủ qui định, kết quả là âm tính và báo cáo được thể hiện là 0 MPN/g (hoặc 0 MPN/mL) với mẫu không pha loãng thêm (tương ứng với hàm lượng mẫu 1 g (hoặc 1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất), 0 MPN/0.1g (hoặc 0 MPN/0.1mL) với mẫu đã được pha loãng 10 lần (tương ứng với hàm lượng mẫu 0.1 g (hoặc 0.1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất) hoặc <1.8

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
(84-28) 3935 1920 (84-28) 3935 1921 www.sgs.vn



Report N°: 0001175539

Page N° 3/3

MPN/100mL với nền mẫu nước (tương ứng với hàm lượng mẫu 10 mL ở đáy ống có nồng độ cao nhất).

_(a) Refer to LOD/LOQ of the individual analytes that were used to calculate the sum analyte.

_(a) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng.

PHOTO APPENDIX/PHỤ LỤC HÌNH ẢNH



REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE(S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 15 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu đã nhận tại phòng thí nghiệm và mẫu được lưu trữ trong vòng 15 ngày nếu không có thông báo đặc biệt khác

*** END OF THE REPORT ***

Your feedback helps us improve our service.
Please scan and rate us here



[Customer's feedback - Food Lab](#)

Signed for and on behalf of
SGS Vietnam LTD.
Thay Mặt Công ty SGS Việt Nam TNHH



Võ Ngọc Ánh
Trưởng phòng Thử nghiệm Vi sinh
và Sinh học Phân tử

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn



Report N°: 2511130114

Page N°: 1/ 1

Ho Chi Minh City, Date: October 31, 2025

TP. Hồ Chí Minh, Ngày: 31/10/2025

APPENDIX

PHỤ LỤC

JOB NO.: 2510A-6116

Đơn hàng: 2510A-6116

Sample ID: 2510A-6116.001: PETIT WORLD BÁNH BƠ KIỂU PHÁP

NUTRITION FACT TABLE APPENDIX (VIET NAM MARKET)

THÔNG TIN DINH DƯỠNG ^(Δ)			
Thành phần dinh dưỡng	Trên 100 g		% giá trị dinh dưỡng tham chiếu (NRV)
Năng lượng	439	kcal	22%
Chất đạm	7,9	g	16%
Carbohydrat	43,9	g	14%
Đường tổng số	22,3	g	
Chất béo	25,8	g	46%
Chất béo bão hòa	9,2	g	46%
Natri	244	mg	12%
% giá trị dinh dưỡng tham chiếu (nutrient reference values - NRV) là tỷ lệ đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng hàng ngày (với khẩu phần 2000 Kcal) của mỗi thành phần dinh dưỡng có trong 100 g hoặc 100 ml thực phẩm.			
(Δ) chỉ dùng để tham khảo. Khách hàng sẽ chịu trách nhiệm cho định dạng bảng thành phần dinh dưỡng cuối cùng công bố trên sản phẩm thực.			

Signed for and on behalf of

SGS Vietnam LTD.

Thay Mặt Công ty SGS Việt Nam TNHH



Võ Ngọc Ánh

**Trưởng phòng Thử nghiệm Vi sinh
và Sinh học Phân tử**

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea – Vietnam Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

LFOD-QAM-F-2010-1 – 01 Jul, 2025

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service (www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

The authenticity of this document may be verified at <https://sgsonsite.sgs.com/en/v2/common/verifycertificate/authenticateCertificate.jsp>.



BÁNH BƠ KIỂU PHÁP



BÁNH BƠ KIỂU PHÁP

CÔNG TY TNHH FUJIYA VIỆT NAM
(Đã đóng mộc và ký tên)
Giám Đốc Phòng Hành Chính & KHCL: KENT KITA



С. М. В.

Tôi, Cao Thị Hạnh, Căn cước công dân số: 033187001962 do Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 11/01/2017; cam đoan đã dịch chính xác nội dung của giấy tờ/văn bản này từ **tiếng Nhật sang tiếng Việt**.

Ngày 27 tháng 11 năm 2025

Người dịch ký và ghi rõ họ tên



Cao Thị Hạnh

Ngày 27 tháng 11 năm 2025 (Bằng chữ: Ngày hai mươi bảy, tháng mười một, năm hai nghìn không trăm hai mươi lăm)

Tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Huệ, địa chỉ tại số 165 Giảng Võ, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội.

Tôi, **Trần Thị Huyền** là Công chứng viên, Văn phòng Công chứng Nguyễn Huệ, thành phố Hà Nội.

CHỨNG THỰC

- Bà Cao Thị Hạnh là người đã ký vào từng trang bản dịch này. Người thực hiện chứng thực đã đối chiếu chữ ký của người dịch trên bản dịch và nhận thấy phù hợp với chữ ký mẫu của cộng tác viên dịch thuật đã đăng ký tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Huệ, thành phố Hà Nội.

Văn bản chứng thực này được lập thành 03 bản gốc (mỗi bản gốc gồm 02 tờ, 02 trang), lưu 01 (một) bản gốc tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Huệ, thành phố Hà Nội.

Số chứng thực: 100045 **Quyển số:** 01/2025 - SCT/CKND

Người thực hiện chứng thực
Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu

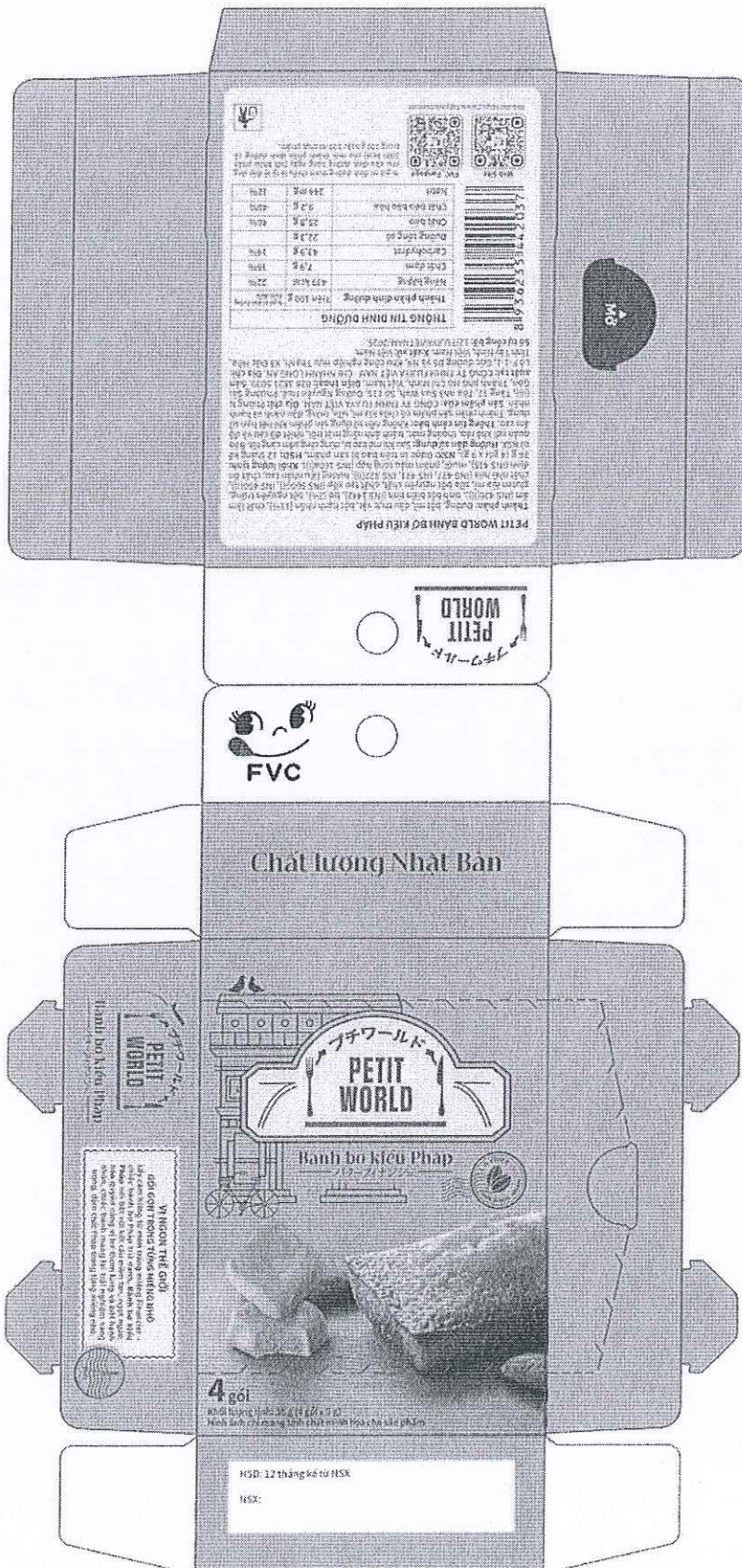
CÔNG CHỨNG VIÊN



CÔNG CHỨNG VIÊN

Trần Thị Huyền

NHÃN CHÍNH SẢN PHẨM Quy cách – Khối lượng tịnh: 36 g (4 gói x 9 g)



Quy cách – Khối lượng tịnh: 72 g (8 gói x 9 g)



ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY
TNHH
FUJIYA
VIỆT NAM

M.S.D.N: 0312000000
K.Y.N.H
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

KENT KITA
Giám đốc
P. Hành chính & KHCL